UBND TỈNH ĐẮK LẮK **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 533 /VPUBND-KSTTHC V/v công khai kết quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 5/2024	*Đắk Lắk, ngày 06 tháng 6 năm 2024*

Kính gửi:
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công trực tuyến theo thời gian thực trên môi trường điện tử; Công văn số 1541/UBND-KSTTHC ngày 27/02/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai các nhiệm vụ cải cách TTHC trọng tâm năm 2024;

Đồng thời, trên cơ sở kết quả số liệu công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia *(địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn, Mục "Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương")*; Văn phòng UBND tỉnh công khai kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 5 năm 2024 của tỉnh như sau:

Tổng số điểm Đắk Lắk đạt: 73,73/100 điểm, xếp hạng 31/63 tỉnh, thành phố *(Số liệu ngày 04/6/2024, số liệu này có thể thay đổi theo thời gian)*, cụ thể:

1. Nhóm chỉ số công khai, minh bạch: 10,0/18 điểm.

2. Nhóm chỉ số tiến độ, kết quả giải quyết: 19,1/20 điểm.

3. Nhóm chỉ số Dịch vụ trực tuyến:

3.1. Dịch vụ công trực tuyến: 4,8/12 điểm;

3.2. Thanh toán trực tuyến: 2,1/10 điểm.

4. Nhóm chỉ số mức độ hài lòng: 18,0/18 điểm.

5. Nhóm chỉ số số hóa hồ sơ: 14,7/22 điểm.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Văn phòng UBND tỉnh công khai kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết để theo dõi, kịp thời có giải pháp nâng cao các nhóm chỉ số trong thời gian tới./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, TT: TH, HCTC, PVHCC;
- TT CN & Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KSTTHC (B_01b).

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Hoàng Trọng Hùng

Số: 533/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/06/2024 16:06:24 +07:00

Phụ lục I

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THÀNH PHẦN CHI TIẾT TRONG BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN VÀ DOANH NGHIỆP CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TRONG THÁNG 5 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /6/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng DVC quốc gia[1]	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến (%)	Tình hình kết quả xử lý hồ sơ TTHC (%)	Tỷ lệ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (%)	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (%)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	562	1,8	2,21	97,54	46,43	0
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20	0	95,12	95,37	0	0
3	Sở Giao thông vận tải	2	11,2	21,12	98,02	71,96	0
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	79,3	0	100	83,17	0
5	Sở Khoa học và Công nghệ	0	47,4	16,67	100	41,18	0
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	0	80,0	70,59	100	78,57	0
7	Sở Nội vụ	0	36,2	0	95,77	41,51	0
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	90,5	2,74	96,74	90,58	0
9	Sở Tài chính	0	57,1	0	100	57,14	0

[1] Theo số liệu thống kê trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Bao gồm các hồ sơ không công khai đầy đủ thông tin giải quyết, thiếu tên, chức danh cán bộ, công chức thụ lý hoặc giải quyết trễ hẹn so với phiếu hẹn trả kết quả hoặc thời gian hẹn trên Hệ thống iGate dài hơn hoặc không đúng với thời gian công bố trong quy trình nội bộ).

STT	Tên đơn vị	Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng DVC quốc gia[1]	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến (%)	Tình hình kết quả xử lý hồ sơ TTHC (%)	Tỷ lệ TTHC có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử (%)	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa (%)
10	Sở Thông tin và Truyền thông	0	83,3	0	83,33	75	0
11	Sở Công Thương	62	49,8	16,13	83,68	0,88	0
12	Sở Tư pháp	36	9,2	42,97	97,05	9,26	0
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1	83,1	90,0	84,51	81,82	0
14	Sở Xây dựng	2	40,4	7,58	75,77	40,40	0
15	Sở Y tế	14	17,5	1,79	80,44	11,50	0
16	Sở Ngoại vụ	0	Không phát sinh hồ sơ	-	-	Không phát sinh hồ sơ	
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	0	Không phát sinh hồ sơ	-	-	Không phát sinh hồ sơ	

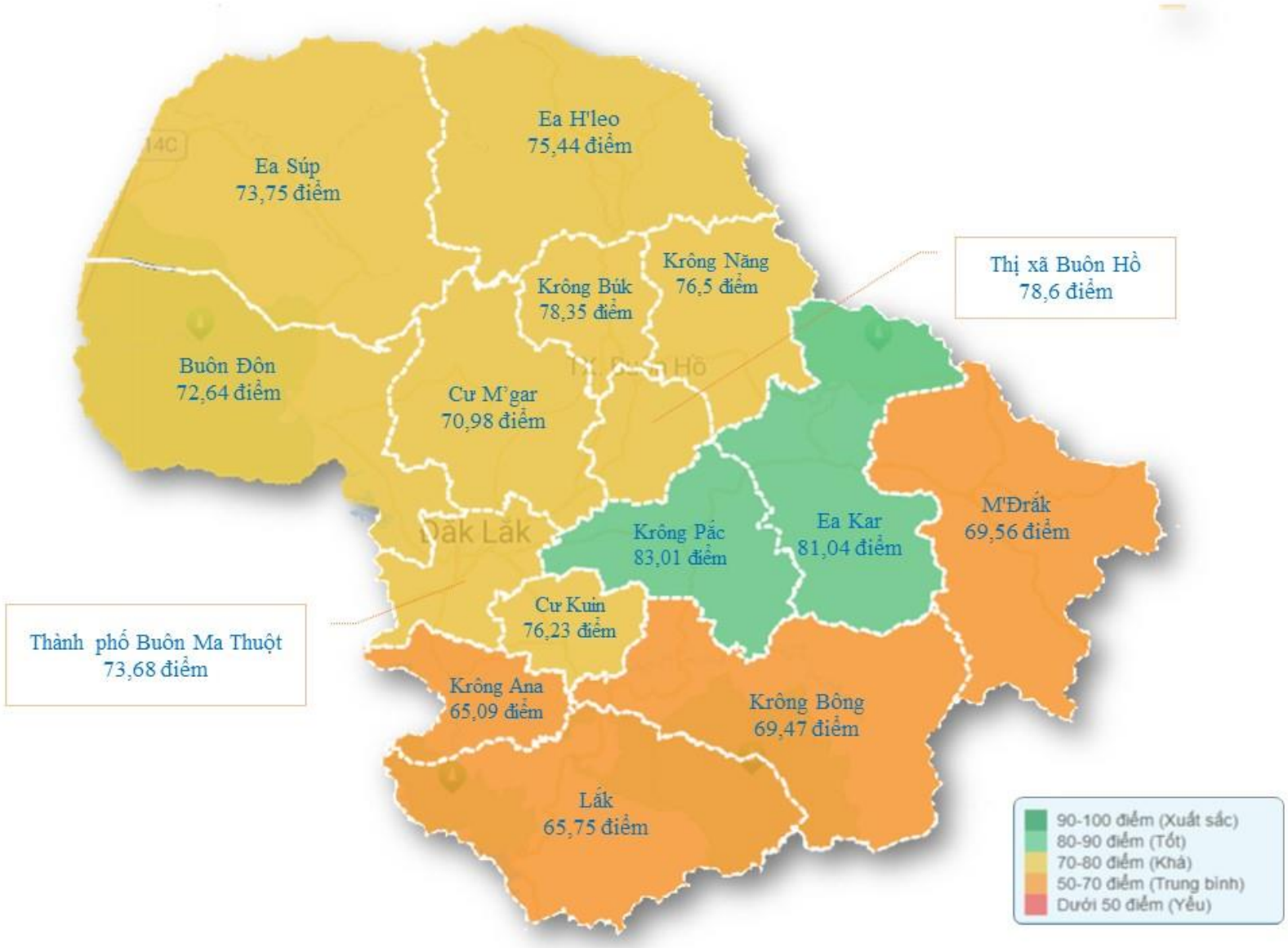
** Ghi chú: Không thống kê đối với Ban Dân tộc, Thanh tra tỉnh.*

Số: 533/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/06/2024 16:06:27 +07:00

Phụ lục II

BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRONG THÁNG 5 NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /6/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)



Số lượng hồ sơ xử lý quá hạn trên Cổng dịch vụ công quốc gia của cấp huyện, cấp xã

STT	Địa phương	Cấp huyện	Cấp xã
1	UBND huyện Cư Kuin	20	10
2	UBND huyện Ea Súp	0	27
3	UBND huyện Cư M’gar	23	2
4	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	8	17
5	UBND huyện M’Đrắk	6	11
6	UBND huyện Krông Búk	5	10
7	UBND huyện Krông Năng	0	12
8	UBND huyện Krông Pắc	1	11
9	UBND huyện Ea Kar	0	4
10	UBND huyện Krông Bông	2	2
11	UBND huyện Ea H’leo	1	2
12	UBND thị xã Buôn Hồ	1	2
13	UBND huyện Krông Ana	0	2
14	UBND huyện Buôn Đôn	0	0
15	UBND huyện Lắk	0	0

Số: 533/VPUBND-KSTTHC
Thời gian ký: 06/06/2024 16:06:30 +07:00

Phụ lục III
BẢNG XẾP LOẠI, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẢI QUYẾT TTHC THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA UBND CẤP XÃ TRONG THÁNG 5 NĂM 2024
(Kèm theo Công văn số /VPUBND-KSTTHC ngày /6/2024 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
1	UBND xã Ea Kmút	87,11	Tốt
2	UBND xã Êa Hiu	85,62	Tốt
3	UBND thị trấn Phước An	85,3	Tốt
4	UBND xã Ea Phê	84,63	Tốt
5	UBND xã Hòa Tiến	84,05	Tốt
6	UBND xã Ea Yông	83,89	Tốt
7	UBND xã Vụ Bổn	83,59	Tốt
8	UBND xã Ea Kly	83,52	Tốt
9	UBND xã Ea Kênh	83,02	Tốt
10	UBND xã Cư Bông	82,66	Tốt
11	UBND xã Tân Tiến	82,66	Tốt
12	UBND phường Tân Tiến - Tp Buôn Ma Thuột	82,48	Tốt
13	UBND xã Xuân Phú	82,38	Tốt
14	UBND xã Ea Sol	81,91	Tốt
15	UBND xã Cư Ni	81,66	Tốt
16	UBND xã Krông Buk	81,64	Tốt
17	UBND xã Ea Yiêng	81,47	Tốt
18	UBND xã Pơng Drang	81,28	Tốt
19	Thị trấn Ea Knốp	81,05	Tốt
20	UBND thị trấn Quảng Phú	80,85	Tốt
21	UBND thị trấn Krông Năng	80,82	Tốt

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
22	UBND Xã Hòa Khánh - Tp Buôn Ma Thuột	80,69	Tốt
23	UBND phường An lạc - thị xã Buôn Hồ	80,53	Tốt
24	UBND xã Phú Xuân	80,51	Tốt
25	UBND xã Hòa Hiệp	80,5	Tốt
26	Thị trấn Ea Kar	80,42	Tốt
27	UBND xã Ea Tóh	80,17	Tốt
28	UBND phường Thành Công - Tp Buôn Ma Thuột	80,07	Tốt
29	UBND phường An Bình - thị xã Buôn Hồ	79,86	Khá
30	UBND xã Ea Ngai	79,75	Khá
31	UBND phường Tân An - Tp Buôn Ma Thuột	79,72	Khá
32	UBND xã Ea Mnang	79,62	Khá
33	UBND phường Khánh Xuân - Tp Buôn Ma Thuột	79,59	Khá
34	UBND xã Ea Dắh	79,55	Khá
35	UBND xã Cư ELang	79,51	Khá
36	UBND xã Ea Drơng	79,48	Khá
37	UBND xã Dliêya	79,37	Khá
38	UBND phường Thiện An - thị xã Buôn Hồ	79,35	Khá
39	UBND xã Cư Bao - thị xã Buôn Hồ	79,16	Khá
40	UBND xã Cư Ê Wi	79,1	Khá
41	UBND xã Ea Răl	79	Khá
42	UBND xã Krông Nô	78,97	Khá
43	UBND xã DLiêYang	78,85	Khá
44	UBND xã Ea Tân	78,57	Khá
45	UBND xã Ea Siên - thị xã Buôn Hồ	78,23	Khá
46	UBND Xã Ea Bung	78,18	Khá
47	UBND xã Bình Thuận - thị xã Buôn Hồ	77,99	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
48	UBND thị trấn Krông Kmar	77,96	Khá
49	UBND xã Ea Pal	77,95	Khá
50	UBND xã Đắk Nuê	77,71	Khá
51	UBND xã Quảng Hiệp	77,6	Khá
52	UBND xã Bình Hòa	77,54	Khá
53	UBND xã Hòa An	77,54	Khá
54	UBND phường Bình Tân - thị xã Buôn Hồ	77,33	Khá
55	UBND xã Ea Púk	77,25	Khá
56	UBND xã Ea Knuêc	77,06	Khá
57	UBND xã Chứ KBô	77,02	Khá
58	UBND xã Ea H’Leo	76,97	Khá
59	UBND xã Buôn Tría	76,85	Khá
60	UBND xã Cư Né	76,82	Khá
61	UBND phường Đạt Hiếu - thị xã Buôn Hồ	76,42	Khá
62	UBND Xã Cư M’Lan	76,36	Khá
63	UBND xã Ea Tul	76,29	Khá
64	UBND xã Krông Á	76,16	Khá
65	UBND xã Ea BHốk	76,1	Khá
66	UBND xã Ea Đar	76,02	Khá
67	UBND Xã Ea Ning	75,9	Khá
68	UBND thị trấn Liên Sơn	75,71	Khá
69	UBND xã Ia Rvê	75,67	Khá
70	UBND xã Ea Tiêu	75,63	Khá
71	UBND xã Cư Suê	75,52	Khá
72	UBND xã Cư Êbur - Tp Buôn Ma Thuột	75,36	Khá
73	UBND xã Ea Tir	75,33	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
74	UBND xã Hòa Thành	75,33	Khá
75	UBND xã Ia JLơi	75,3	Khá
76	UBND xã Ea Hồ	75,19	Khá
77	UBND xã Đắk Phơi	75,19	Khá
78	UBND xã Cư Pơng	75,11	Khá
79	UBND xã Nam Ka	74,83	Khá
80	UBND xã Hòa Sơn	74,77	Khá
81	UBND Xã Ea Wer	74,63	Khá
82	UBND xã Đắk Liêng	74,62	Khá
83	UBND xã Cuôr Đăng	74,6	Khá
84	UBND xã Ea Rbin	74,58	Khá
85	UBND Xã Ea Bar	74,52	Khá
86	UBND Xã Krông Na	74,46	Khá
87	UBND xã Hòa Đông	74,44	Khá
88	UBND Xã Hòa Phú - Tp Buôn Ma Thuột	74,37	Khá
89	UBND xã Ea Sar	74,28	Khá
90	UBND xã Quảng Tiến	74,09	Khá
91	UBND xã Cư Prông	74,08	Khá
92	UBND phường Đoàn Kết - thị xã Buôn Hồ	74,01	Khá
93	UBND xã Yang Réh	73,8	Khá
94	UBND xã Phú Lộc	73,77	Khá
95	UBND xã Ea Uy	73,62	Khá
96	UBND Xã Tân Hòa	73,56	Khá
97	UBND xã Buôn Triết	73,41	Khá
98	UBND xã Ea Rốc	73,34	Khá
99	UBND phường Thống Nhất - thị xã Buôn Hồ	73,26	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
100	UBND xã Hòa Tân	73,25	Khá
101	UBND phường Thắng Lợi - Tp Buôn Ma Thuột	73,21	Khá
102	UBND thị trấn Ea Súp	73,19	Khá
103	UBND Xã Cư a Mung	73,14	Khá
104	UBND xã Khuê Ngọc Điền	73,07	Khá
105	UBND xã Tam Giang	73,02	Khá
106	UBND xã Ea Lê	72,93	Khá
107	UBND xã Ea Drông - thị xã Buôn Hồ	72,93	Khá
108	UBND xã Ea Ô	72,68	Khá
109	UBND Xã Cuôr Knia	72,36	Khá
110	UBND phường Tự An - Tp Buôn Ma Thuột	72,27	Khá
111	UBND xã Ea Tu - Tp Buôn Ma Thuột	72,2	Khá
112	UBND phường Thành Nhất - Tp Buôn Ma Thuột	71,65	Khá
113	UBND Xã Ea Huar	71,5	Khá
114	UBND xã Ea Hiao	71,44	Khá
115	UBND xã Ea Blang - thị xã Buôn Hồ	71,38	Khá
116	UBND xã Cư Klông	71,16	Khá
117	UBND xã Tân Lập	70,99	Khá
118	UBND phường Tân Lợi - Tp Buôn Ma Thuột	70,95	Khá
119	UBND xã Ea M'doal	70,81	Khá
120	UBND xã Ea Hđing	70,59	Khá
121	UBND xã Cư Đrăm	70,45	Khá
122	UBND phường Tân Lập - Tp Buôn Ma Thuột	70,36	Khá
123	UBND xã Ea Tam	70,35	Khá
124	UBND xã Băng Adrênh	70,24	Khá
125	UBND phường EaTam - Tp Buôn Ma Thuột	70,06	Khá

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
126	UBND xã Cư Mgar	70,02	Khá
127	UBND xã Ea Wy	70,01	Khá
128	UBND xã Ea Kiết	69,93	Trung bình
129	UBND xã Ea Sin	69,65	Trung bình
130	UBND xã Dray Bhăng	69,55	Trung bình
131	UBND xã Ea Tyh	69,19	Trung bình
132	UBND xã Bông Krang	68,88	Trung bình
133	UBND xã Cư KBang	68,64	Trung bình
134	UBND xã Ea Pil	68,63	Trung bình
135	UBND xã Ea Nam	68,49	Trung bình
136	UBND xã Ea Tar	68,47	Trung bình
137	UBND xã Hòa Xuân - Tp Buôn Ma Thuột	68,41	Trung bình
138	UBND xã Ia Lốp	68,33	Trung bình
139	UBND xã Hòa Lễ	68,33	Trung bình
140	UBND xã Ea Kao - Tp Buôn Ma Thuột	67,94	Trung bình
141	UBND xã Ya Tờ Mốt	67,85	Trung bình
142	UBND xã Cư Jang	66,75	Trung bình
143	UBND xã Ea Sô	66,72	Trung bình
144	UBND xã Cư Huê	66,57	Trung bình
145	UBND xã Quảng Điền	66,46	Trung bình
146	UBND phường Tân Thành - Tp Buôn Ma Thuột	66,36	Trung bình
147	UBND xã Ea Hu	65,97	Trung bình
148	UBND xã Cư Dliê Mnông	65,92	Trung bình
149	UBND Thị trấn Ea Drăng	65,9	Trung bình
150	UBND xã Ea Ktur	65,77	Trung bình
151	UBND xã Ea Khăl	65,58	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
152	UBND Thị trấn Buôn Trấp	65,13	Trung bình
153	UBND xã Cư M'Ta	64,94	Trung bình
154	UBND xã Ea Kuêh	64,78	Trung bình
155	UBND xã Dur Kmăn	64,72	Trung bình
156	UBND Xã Hòa Thắng - Tp Buôn Ma Thuột	64,65	Trung bình
157	UBND Xã Cư Mốt	64,39	Trung bình
158	UBND phường Thống Nhất - Tp Buôn Ma Thuột	64,27	Trung bình
159	UBND xã Ea Na	64,17	Trung bình
160	UBND xã Yang Mao	63,87	Trung bình
161	UBND xã Ea Kuăng	63,84	Trung bình
162	UBND xã Ea M'Lây	63,78	Trung bình
163	UBND phường Tân Hòa - Tp Buôn Ma Thuột	63,01	Trung bình
164	UBND xã Dray Sáp	63	Trung bình
165	UBND xã Dang Kang	62,55	Trung bình
166	UBND xã Ea Trul	61,65	Trung bình
167	UBND xã Cư Pui	61,45	Trung bình
168	UBND xã Cư Króa	60,86	Trung bình
169	UBND xã Ea Kpam	60,77	Trung bình
170	UBND xã Ea Bông	60,38	Trung bình
171	UBND xã Cư Kty	60	Trung bình
172	UBND Xã Cư Prao	59,73	Trung bình
173	UBND xã Hòa Phong	59,61	Trung bình
174	UBND thị trấn Ea Pôk	58,73	Trung bình
175	UBND Xã Ea Trang	58,67	Trung bình
176	UBND xã Krông Jing	58,51	Trung bình
177	UBND Xã Hòa Thuận - Tp Buôn Ma Thuột	57,71	Trung bình

STT	Địa phương	Điểm đánh giá	Tổng hợp xếp loại
178	UBND Xã Ea Nuôl	56,49	Trung bình
179	UBND xã Cư san	56,14	Trung bình
180	UBND xã Ea Mdroh	55,98	Trung bình
181	UBND xã Ea Riêng	54,4	Trung bình
182	UBND thị trấn M’Đrắk	53,9	Trung bình
183	UBND xã Ea Lai	50,57	Trung bình
184	UBND xã Yang Tao	49,51	Yếu